**THỰC HÀNH TRẮC NGHIỆM ÔN KIỂM TRA CUỐI KÌ I**

**CHUYÊN ĐỀ 1:CÁC CẤP ĐỘ TỔ CHỨC CỦA THẾ GIỚI SỐNG**

**BIẾT:**

**Câu 1:** Cấp độ tổ chức sống cơ bản nhất của thế giới sống là?

 **A.** các đại phân tử. **B.** tế bào.

 **C.** mô. **D.** cơ quan.

**Câu 2.** Dựa vào đặc điểm chung, các loài sinh vật được chia thành bao nhiêu lãnh giới?

 **A.** 1. **B.** 4.

 **C.** 2. D. 3.

**Câu 3:** Tất cả các tổ chức sống đều là hệ mở. Tại sao?

 **A.** Vì thường xuyên có khả năng tự điều chỉnh.

 **B.** Vì có khả năng sinh sản, cảm ứng và vận động.

 **C.** Vì thường xuyên biến đổi và liên tục biến hóa.

 **D.** Vì thường xuyên trao đổi chất với môi trường.

**Câu 4:** “Tổ chức sống cấp thấp hơn làm nền tảng để xây dựng nên tổ chức sống cấp cao hơn” giải thích cho nguyên tắc nào của thế giới sống?

 **A.** Nguyên tắc bổ sung. **B.** Nguyên tắc mở.

 **C.** Nguyên tắc tự điều chỉnh.     **D.** Nguyên tắc thứ bậc.

**HIỂU:**

**Câu 5:** Đặc tính quan trọng nhất đảm bảo tính bền vững và ổn định tương đối của tổ chức sống là

 **A.** trao đổi chất và năng lượng. **B.** sinh sản.

 **C.** sinh trưởng và phát triển. **D.** khả năng tự điều chỉnh và cân bằng nội môi.

**Câu 6:**  Cho các cấp tổ chức sống sau đây:

 1. cơ thể.

 2. tế bào.

 3. quần thể.

 4. quần xã.

 5. hệ sinh thái.

Thứ tự đúng theo nguyên tắc thứ bậc là?

 **A.** 2 → 1 → 3 → 4 → 5. **B.** 1 → 2 → 3 → 4 → 5.

 **C.** 5 → 4 → 3 → 2 → 1.     **D.** 2 → 3 → 4 → 5 → 1.

**Câu 7.** Căn cứ chủ yếu để coi tế bào là đơn vị cơ bản của sự sống là?

 **A.** chúng có cấu tạo phức tạp.

 **B.** chúng có cấu tạo đơn giản.

 **C.** chúng được cấu tạo bởi nhiều bào quan.

 **D.** chúng biểu hiện đầy đủ các đặc tính của cơ thể sống.

**VẬN DỤNG THẤP:**

**Câu 8.** Khi lượng đường trong máu giảm, cơ thể tiến hành phân giải glycogen dự trữ đưa lượng đường về mức ổn định. Đây là ví dụ về cơ chế nào của sinh vật?

 **A.** Cơ chế mở. **B.** Cơ chế tự điều chỉnh.

 **C.** Cơ chế thích nghi. **D.** Cơ chế duy trì sự sống.

**Câu 9.** Điền vào chỗ trống: Quá trình… đã loại bỏ những dạng sống… và giữ lại những dạng sống thích nghi với môi trường khác nhau.

 **A.** chọn lọc tự nhiên; kém thích nghi. **B.** chọn lọc tự nhiên; thích nghi tốt.

 **C.** chọn lọc nhân tạo; kém thích nghi. **D.** chọn lọc nhân tạo; thích nghi tốt.

**VẬN DỤNG CAO:**

**Câu 10.** Cho các nhận định sau đây về tế bào:

 (1) Tế bào chỉ được sinh ra bằng cách phân chia tế bào.

 (2) Tế bào là nơi diễn ra mọi hoạt động sống.

 (3) Tế bào là đơn vị cấu tạo cơ bản của cơ thể sống.

 (4) Tế bào có khả năng trao đổi chất theo phương thức đồng hóa và dị hóa.

 (5) Tế bào có một hình thức phân chia duy nhất là nguyên phân.

Có mấy nhận định đúng trong các nhận định trên?

 **A.** 2.     **B.** 3.

 **C**. 4. **D.** 5.

**CHUYÊN ĐỂ 2**

**THÀNH PHẦN HÓA HỌC CỦA TẾ BÀO – 30 CÂU( 12/9/6/3)**

**NHẬN BIẾT: 12 CÂU**

**Câu 11.** Chất nào sau đây chiếm khối lượng chủ yếu của tế bào?

 **A.** Protein.

 **B.** Lipid.

 **C.** Nước.

 **D.** Carbohydrate.

**Câu 12.** Đường mạch nha (maltose) là loại đường đôi được cấu tạo bởi

 **A.** hai phân tử glucose.

 **B.** một phân tử glucose và một phân tử fructose.

 **C.** hai phân tử fructose.

 **D.** một phân tử glucose và một phân tử galactose.

**Câu 13.** Lipid là nhóm chất

 **A.** được cấu tạo từ 3 nguyên tố C, H, O được nối với nhau bằng liên kết cộng hóa trị không phân cực, có tính kỵ nước.

 **B.** được cấu tạo từ 3 nguyên tố C, H, O được nối với nhau bằng liên kết cộng hóa trị phân cực, có tính kỵ nước.

 **C.** được cấu tạo từ 3 nguyên tố C, H, O được nối với nhau bằng liên kết cộng hóa trị không phân cực, không có tính kỵ nước.

 **D.** được cấu tạo từ 3 nguyên tố C, H, O được nối với nhau bằng liên kết cộng hóa trị phân cực, không có tính kỵ nước.

**Câu 14.** Nước có tính phân cực do

 **A.** cấu tạo từ oxygen và hydrogen.

 **B.** electron của hydrogen yếu.

 **C.** 2 đầu có tích điện trái dấu.

 **D.** các liên kết hydrogen luôn bền vững

**Câu 15.** Chức năng chính của mỡ là gì?

 **A.** Dự trữ năng lượng cho tế bào và cơ thể.

 **B.** Thành phần chính cấu tạo nên màng sinh chất.

 **C.** Thành phần cấu tạo nên một số loại hormon.

 **D.** Thành phần cấu tạo nên các bào quan.

**Câu 16.** Nhóm phân tử đường nào sau đây là đường đơn?

 **A.** Fructose, galactose, glucose.

 **B.** Tinh bột, cellulose, chitin.

 **C.** Galactose, lactose, tinh bột.

 **D.** Glucose, saccharose, cellulose.

**Câu 17.** Liên kết hóa học giữa các phân tử nước là

 **A.** liên kết cộng hóa trị.

 **B.** liên kết hydrogen.

 **C.** liên kết ion.

  **D.** liên kết photphodieste.

**Câu 18.** Đường mía (saccharose) là loại đường đôi được cấu tạo bởi

 **A.** hai phân tử Glucose.

 **B.** một phân tử Glucose và một phân tử fructose.

 **C.** hai phân tử fructose.

 **D.** một phân tử Glucose và một phân tử galactose.

**Câu 19.**Một phân tử phospholipid có cấu tạo bao gồm

 **A.** 1 phân tử glycerol và 1 phân tử acid béo.

 **B.** 1 phân tử glycerol và 2 phân tử acid béo và 1 nhóm phosphate.

 **C.** 1 phân tử glycerol và 3 phân tử acid béo 1 nhóm phosphate.

 **D.** 3 phân tử glycerol và 3 phân tử acid béo.

**Câu 20.** Đại phân tử nào chiếm tỉ lệ nhiều nhất trong cơ thể sinh vật?

 **A.** Carbohydrate.

 **B.** Lipid.

 **C.** Protein.

 **D.** Acid Nucleic.

**Câu 21.** Protein nào dưới đây có chức năng tiêu diệt mầm bệnh và bảo vệ cơ thể ?

 **A.** Protein vận hormon.

 **B.** Protein enzym.

 **C.** Protein kháng thể.

 **D.** Protein vận động.

**Câu 22.** Chức năng của phân tử tARN là

 **A.** cấu tạo nên riboxom.

 **B.** vận chuyển acid amin.

 **C.** bảo quản thông tin di truyền.   .

 **D.** vận chuyển các chất qua màng.

**HIỂU: 9 CÂU**

**Câu 23.** Khi nói về cấu trúc không gian của ADN, phát biểu nào sau đây là **sai**?

 **A.** Hai mạch của ADN xếp song song và ngược chiều nhau.

 **B.** Xoắn ngược chiều kim đồng hồ, đường kính vòng xoắn là 20Å.

 **C.** Chiều dài của một chu kì xoắn là 3,4Å gồm 10 cặp nucleotide.

 **D.** Các cặp base nito liên kết với nhau theo nguyên tắc bổ sung.

**Câu 24.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về phân tử ARN?

 **A.** Tất cả các loại ARN đều được tổng hợp trên khuôn mẫu của phân tử ADN.

 **B.** Tất cả các loại ARN đều được sử dụng để làm khuôn tổng hợp protein.

 **C.** Các phân tử ARN được tổng hợp ở nhân tế bào.

 **D.** Đa số các phân tử ARN chỉ được cấu tạo từ một chuỗi polynucleotide.

**Câu 25.** Tại sao các nguyên C, H, O, N được coi là các nguyên tố sinh học cơ bản?

 **A.** Vì chúng cấu tạo và chiếm 50% trọng lượng cơ thể,

 **B.** Vì chúng có thể kết hợp với nhau tạo hợp chất luôn tan trong nước.

 **C.** Vì chúng là những nguyên tố có trong tự nhiên.

 **D.** Vì chúng cấu tạo và chiếm tỉ lệ 96% khối lượng khô cơ thể và có tính chất lý hoá phù hợp với cơ thể sống.

**Câu 26.** Vì sao trong các nguyên tố đa lượng, Carbon được coi là nguyên tố đặc biệt quan trọng trong việc tạo nên sự đa dạng của các đại phân tử hữu cơ?

 **A.** Là nguyên tố đa lượng, chiếm 18,5% khối lượng cơ thể.

 **B.** Vòng ngoài cùng của cấu hình điện tử có 4 electron giúp nó dễ dàng hình thành liên kết với các phân tử khác.

 **C.** Là nguyên tố chính trong thành phần hóa học của các chất cấu tạo nên cơ thể sống.

 **D.** Được lấy làm đơn vị xác định nguyên tử khối các chất (đvC).

**Câu 27.** Điều gì xảy ra khi đưa tế bào sống vào ngăn đá trong tủ lạnh?

 **A.** Nước bốc hơi lạnh làm tăng tốc độ phản ứng sinh hóa tế bào bên tế bào sinh sản nhanh.

 **B.** Nước bốc hơi lạnh làm tế bào chết do mất nước.

 **C.** Nước đóng băng làm giảm thể tích nên tế bào chết.

 **D.** Nước đóng bằng làm tăng thể tích và các tinh thể nước phá vỡ tế bào.

**Câu 28.** Cho các nhận định sau về Nucleic Acid. Nhận định nào **đúng**?

 **A.** Nucleic acid được cấu tạo từ 4 loại nguyên tố hóa học: C, H, O, N.

 **B.** Nucleic acid được tách chiết từ tế bào chất của tế bào.

 **C.** Nucleic acid được cấu tạo theo nguyên tắc bán bảo tồn và nguyên tắc bổ sung.

 **D.** Có 2 loại nucleic acid: deoxiribonucleic acid (DNA) và ribonucleic acid (RNA).

**Câu 29.** Nước là dung môi hoà tan nhiều chất trong cơ thể sống vì chúng có

 **A.** nhiệt dung riêng cao.

 **B.** lực gắn kết.

 **C.** nhiệt bay hơi cao.

 **D.** tính phân cực.

**Câu 30.** Để bảo quản rau quả chúng ta **không** nên làm điều gì?

  **A.** Giữ rau quả trong ngăn đá của tủ lạnh.

 **B.** Giữ rau quả trong ngăn mát của tủ lạnh.

  **C.** Sấy khô rau quả.

 **D.** Ngâm rau quả trong nước muối hoặc nước đường.

**Câu 31.** Tại sao hàng ngày ta phải ăn nhiều protein từ nhiều loại thực phẩm khác nhau?

 **A.** Để đảm bảo cung cấp đủ các loại acid amin khác nhau.

 **B.** Để đảm bảo cung cấp đủ các loại đường khác nhau.

 **C.** Để đảm bảo cung cấp đủ các loại acid béo khác nhau.

 **D.** Để đảm bào cung cấp đủ các nucleotide tự do khác nhau.

**VẬN DỤNG: 6 CÂU**

**Câu 32.**Các chuyên gia dinh dưỡng luôn khuyên tất cả mọi người phải tăng cường ăn rau xanh. Vai trò quan trọng trong việc ăn rau xanh là

  **A.** chống các bệnh về tim mạch và cao huyết áp.

  **B.** giúp cơ thể tiêu hóa thức ăn được tốt hơn.

  **C.** cung cấp vitamin và các nguyên tố vi lượng.

 **D.** tiết kiệm về mặt kinh tế vì rau xanh có giá rẻ.

**Câu 33.** Thiếu một lượng nhỏ lodine chúng ta có thể bị mắc bệnh gì?

 **A.** Viêm amidan.

 **B.** Bướu cổ.

 **C.** Đau họng.

 D. Còi xương.

**Câu 34.** Thiếu một lượng Fe trong cơ thể, chúng ta có thể bị mắc bệnh gì?

 **A.** Thiếu máu.

  **B.** Bướu cổ.

 **C.** Giảm thị lực.

  **D.** Còi xương.

**Câu 35.**Trong các vai trò sau, nước có những vai trò nào đối với tế bào?

(1) Môi trường khuếch tán và vận chuyển các chất.

(2) Môi trường diễn ra các phản ứng hóa sinh.

(3) Nguyên liệu tham gia phản ứng hóa sinh.

(4) Tham gia cấu tạo và bảo vệ các các cấu trúc của tế bào.

(5) Cung cấp năng lượng cho tế bào hoạt động.

  **A.** (1),(2),(3),(4).

  **B.** (1),(2),(3),(5).

 **C.** (1),(3),(4),(5).

 **D.** (2),(3),(4),(5).

**Câu 36.** Ngoài chức năng bài tiết chất thải thì hiện tượng ra mồ hôi ở cơ thể người và động vật còn có ý nghĩa

 **A.** giải phóng nhiệt.

 **B.** giảm trọng lượng của cơ thể.

  **C.** giải phóng nước.

  **D.** giải phóng năng lượng ATP.

**Câu 37.** Trong những chất có trong cơ thể sinh vật dưới đây, những chất nào có bản chất là Steroid?

(1) Hormon sinh dục.

(2) Cholesterol.

(3) Phospholipid.

(4) Vitamin A, B, E, K.

(5) Dịch tuỵ.

(6) Dịch mật.

 **A.** (1),(2),(3),(5).

 **B.** (1),(2),(4),(6).

 **C. (**1),(2),(3),(6).

 **D.** (1),(2),(4),(5).

**VẬN DỤNG CAO: 3 CÂU**

**Câu 38.** Có bao nhiêu đặc điểm về phân tử RNA dưới đây là **đúng**?



(1) mRNA được sử dụng làm mạch khuôn để tổng hợp protein.

(2) tRNA có chức năng vận chuyển đặc hiệu các acid amin tới riboxom cung cấp cho quá trình tổng hợp RNA.

(3) rRNA có chức năng tham gia cấu tạo nên riboxom – nơi diễn ra quá trình tổng hợp protein.

(4) Chỉ có mRNA được sử dụng làm khuôn tổng hợp protein.

(5) mRNA mạch thẳng, không xoắn.

 **A.** 2.

 **B.** 3.

 **C.** 4.

 **D.** 5.

**Câu 39.** Cho các ví dụ sau:

(1) Colagen cấu tạo nên mô liên kết ở da.

(2) Enzym lipase thủy phân lipid.

(3) Insulin điều chỉnh hàm lượng đường trong máu.

(4) Glycogen dự trữ ở trong gan.

(5) Hemoglobin vận chuyển O2và CO2.

(6) Interferon chống lại sự xâm nhập của vi khuẩn.

Có bao nhiêu ví dụ minh họa cho các chức năng của Protein?

 **A.** 2.

 **B.** 3.

 **C.** 4.

 **D.** 5.

**Câu 40.** Cho các nhận định sau:

(1) Cấu trúc bậc 1 của phân tử protein là chuỗi polypeptide.

(2) Cấu trúc bậc 2 của phân tử protein là chuỗi polypeptide ở dạng co xoắn hoặc gấp nếp.

(3) Cấu trúc không gian bậc 3 của phân tử protein gồm hai hay nhiều chuỗi polypeptide kết hợp với nhau.

(4) Cấu trúc không gian bậc 4 của phân tử protein là chuỗi polypeptide ở dạng xoắn hoăc gấp nếp tiếp tục co xoắn.

(5) Khi cấu trúc không gian ba chiều bị phá vỡ, phân tử protein không thực hiện được chức năng sinh học.

Có bao nhiêu nhận định **đúng** với các bậc cấu trúc của phân tử protein?

 **A.** 2.

 **B.** 3.

 **C.** 4.

 **D.** 5.

**CHUYÊN ĐỀ 3: CẤU TRÚC TẾ BÀO**

**40 CÂU: CẤU TRÚC TẾ BÀO**

**16 CÂU BIẾT**

**Câu 41**: Đặc điểm nào sau đây là **không đúng** khi nói về tế bào nhân sơ?

A.Có kích thước nhỏ. **B.** Có nhân hoàn chỉnh. C. Có rất ít bào quan. D. Sinh trưởng nhanh.

**Câu 42:** Tế bào nhân sơ cấu tạo gồm bao nhiêu thành phần chính?

1. 2. **B.** 3 C. 4 D. 5

**Câu 43:** Vỏ nhầy của tế bào nhân sơ có thành phần chủ yếu là chất gì?

1. Peptidoglycan. B. Phospholipid C. Protein **D.** Polysaccharide.

**Câu 44:** Thành phần nào của vi khuẩn giúp nó có khả năng di chuyển được?

1. Vỏ nhầy B. Lông. C.Nhung mao **D.** Roi.

**Câu 45:** Dựa vào cấu trúc và thành phần hóa học của peptidoglycan, nngười ta chia vi khuẩn thành bao nhiêu loại?

A. 1. **B.** 2. C. D. 4.

**Câu 46:** Vùng nhân của tế bào vi khuẩn có đặc điểm:

**A.** Chứa một phân tử ADN dạng vòng, xoắn kép.

B. Chứa một phân tử ARN mạch thẳng, xoắn kép

C.Chứa một phân tử ARN dạng vòng.

D.Chứa một phân tử ADN dạng kép.

**Câu 47**: Tế bào chất của vi khuẩn **không chứa** thành phần nào sau đây? C.

A. Ribosome. B. Hạt, thể vùi. **C.** Phân tử DNA xoắn đơn, dạng vòng. D.Plasmid.

**Câu 48:** Đặc điểm nào sau đây không có ở tế bào nhân thực?

**A.** Có nhân hoàn chỉnh, nhưng chưa có màng nhân bao bọc.

B. Có kích thước lớn hơn tế bào nhân sơ.

C. Có màng nhân bao bọc.

D. Có nhiều bào quan.

**Câu 49:** Bào quan duy nhất có ở vi khuẩn là bào quan nào sau đây?

A.Tiêu thể. **B.** Ribosome. C. Ty thể.   D. Lưới nội chất.

**Câu 50 :** Một số vi khuẩn tránh được sự thực bào của bạch cầu nhờ cấu trúc nào trong các cấu trúc sau đây?

A.Roi. B. Thành tế bào. **C**. Lớp màng nhầy. D. Lông.

**Câu 51:** Thành tế bào vi khuẩn có chức năng nào sau đây?

A.Giúp vi khuẩn di chuyển. B. Dự trữ năng lượng..

C.Là nơi trao đổi chất với môi trường. **D.** Duy trì hình dạng của tế bào.

**Câu 52 :** Màng nhân của tế bào nhân thực có bản chất là?

**A.**Lipoprotein. B. Peptid. C. Cacbohydrate. D. Lipid.

**Câu 53:** Khung xương trong tế bào **không** đảm nhận nhiệm vụ nào sau đây?

A.Giúp tế bào di chuyển. B. Nơi neo đậu của các bào quan.

C. Duy trì hình dạng tế bào. **D.** Vận chuyển nội bào.

**Câu 54:** Chức năng chính của peroxisome?

**A.** Chuyển hóa lipid, khử độc tế bào.

B. Vận chuyển các chất.

C. Trao đổi chất với môi trường.

D. Ổn định hình dạng tế bào.

**Câu 55:** Màng sinh chất của tế bào ở sinh vật nhân thực được cấu tạo bởi:

A.các phân tử prôtêin và axitnucleic.

B. các phân tử phôtpholipit và axitnuclêic.

**C.** các phân tử prôtêin và phôtpholipit.

D. các phân tử prôtêin.

**Câu 56:** Colesteron có chức năng gì trong màng sinh chất ở tế bào nhân thực?

A.Tạo nên các lỗ nhỏ trên màng giúp hình thành nên các kênh vận chuyển qua màng.

**B.** Tăng tính ổn định cho màng.

C. Tăng độ linh hoạt tỏng mô hình khảm động.

D. Tiếp nhận và xử lý thông tin truyền đạt vào tế bào.

**12 CÂU HIỂU**

**Câu 57:** Phát biểu nào sau đây là **sai k**hi nói về ribosome?

A. Được cấu tạo từ rRNA và protein.

B. Gồm 2 tiểu phần lớn và bé.

C. Nơi tổng hợp protein cho tế bào.

**D.** Là bào quan chỉ có ở tế bào nhân thực.

**Câu 58:** Chức năng nào sau đây **không thuộc** chức năng của bộ máy Golgi?

A. Tiếp nhận sản phẩm từ lưới nội chất.

B. Tổng hợp polysaccharide.

**C.** Trao đổi chất với môi trường.

D. Đóng gói và phân phối các sản phẩm đến các vị trí khác nhau.

**Câu 59:** Phát biểu nào sau đây là **sai** khi nói về ti thể?

A. Dạng hình cầu.

B. Bao bọc bởi 2 lớp màng.

**C.** Chứa RNA.

D. Có chứa ribosome.

**Câu 60:** Phát biểu nào sau đây là **sai k**hi nói về lục lạp?

A. Bao bọc bởi 2 màng.

**B.** Có ở mọi loài sinh vật.

C. Có chức năng quang hợp, tổng hợp các chất.

D. Chứa cả DNA và ribosome.

**Câu 61:** Phát biểu nào sau đây là **sai k**hi nói về lưới nội chất?

A. Gồm 2 loại.

B. Lưới nội chất trơn chứa nhiều enzyme tổng hợp lipid.

C. Lưới nội chất hạt có chức năng tổng hợp các protein.

**D.** Có ở cả nhân sơ và nhân thực.

**Câu 62:** Phát biểu nào sau đây là **sai**. Khi nói về không bào?

**A.** Bọc bởi 2 lớp màng.

B. Giúp rễ hút nước.

C. Chứa sắc tố, chất có mùi thơm đễ dẫn dụ côn trùng.

D. Dữ trữ chất dinh dưỡng.

**Câu 63:** Lưới nội chất hạt và lưới nội chất trơn khác nhau ở :

A. Lưới nội chất hạt hình túi, còn lưới nội chất trơn hình ống.

B. Lưới nội chất hạt nối thông với khoang giữa của màng nhân, còn lưới nội chất trơn thì không.

**C.** Lưới nội chất hạt có đính các hạt ribôxôm, còn lưới nội chất trơn không có.

D. Lưới nội chất hạt có riboxom bám ở trong màng, còn lưới nội chất trơn có riboxom bám ở ngoài màng.

**Câu 64:** Trong các chức năng sau, đâu **không phải** là chức năng của màng sinh chất?

A. Vận chuyển các chất.

B. Truyền tín hiệu.

C. Nhận biết tế bào.

**D.** Ổn định hình dạng tế bào.

**Câu 65:** Ba thành phần chính cấu tạo tế bào nhân sơ gồm:

 

**A.** Màng tế bào, tế bào chất, vùng nhân.

B. Thành tế bào, tế bào chất, vùng nhân.

C. Màng sinh chất, thành tế bào, vùng nhân.

D. Vỏ nhầy, thành tế bào, màng tế bào.

**Câu 66:** Vùng nhân của tế bào vi khuẩn có đặc điểm:

**A.** Gồm một phân tử AND xoắn kép, dạng vòng.

B. Gồm một phân tử ADN mạch thẳng, xoắn kép.

C. Gồm một phân tử ADN liên kết với protein.

D. Gồm một phân tử AND dạng thẳng, đơn.

**Câu 67:** Trong tế bào, bào quan không có màng bao bọc là?

A. Lizoxom.

B. Peroxixom.

C. Glioxixom.

**D.** Riboxom.

**Câu 68:** Trong dịch nhân có chứa:

A. Ti thể và tế bào chất.

B.Tế bào chất và chất nhiễm sắc thể.

**C.** Chất nhiễm sắc và nhân con.

D. Nhân con và mạng lưới nội chất.

**8 CÂU VD THẤP**

**Câu 69:** Tế bào chất của tế bào nhân sơ có những đặc điểm nào sau đây?

1. Các bào quan có màng bao bọc.
2. Riboxom và các hạt dự trữ.
3. Bộ khung xương tế bào.
4. Chưa có hệ thống nội màng.

Những thông tin đúng là

1. (1), (2). **B.** (2), (3). C. (2), (4). **D**. ( 3), (4).

**Câu 70:** Khi nói về vai trò của màng tế bào của tế bào nhân sơ. Những thông tin chưa chính xác là:

(1). Bảo vệ và quy định hình dạng tế bào.

(2). Nơi diễn ra các phản ứng trao đổi chất.

(3). Thực hiện quá trình trao đổi chất.

(4). Mang thông tin di truyền quy định đặc điểm của tế bào.

**A.** (1), (2). **B.** ( 2), (3).C.( 1), (2), (4). **D.** ( 1), (2), (3), (4).

**Câu 71:** Khi ghép các mô và cơ quan từ người này sang người kia thì cơ thể người nhận lại có thể nhận biết các cơ quan “lạ” và đào thải các cơ quan đó là nhờ:

1. glycoprotein. **B**. carbohydrate. **C.** Photpholipid. **D.**Colestêrôn.

**Câu 72**: Cho các phát biểu sau:

(1) Không có thành tế bào bao bọc bên ngoài.

(2) Có màng nhân bao bọc vật chất di truyền.

(3) Trong tế bào chất có hệ thống các bào quan.

(4) Có hệ thống nội màng chia tế bào chất thành các xoang nhỏ.

(5) Nhân chứa các nhiễm sắc thể (NST), NST lại gồm DNA và protein.

Các phát biểu nói về đặc điểm chung của tế bào nhân thực là:

A. (2), (3), (4).

B. (1), (2), (3), (5).

**C.** (2), (3), (4), (5).

D. (1), (3), (4), (5).

**Câu 73**: Màng sinh chất có cấu trúc động là nhờ?

**A.** Các phân tử photpholipid và protein thường xuyên dịch chuyển.

B. Màng thường xuyên chuyển động xung quanh tế bào.

C. Tế bào thường xuyên chuyển động nên màng có cấu trúc động.

D. Các phân tử protein và colesteron thường xuyên chuyển động.

**Câu 74:** Trong cơ thể người, tế bào có lưới nội chất hạt phát triển mạnh nhất là tế bào:

A. Hồng cầu.

**B.** Bạch cầu.

C. Biểu bì.

D. Cơ.

**Câu 75:** Những bộ phận nào của tế bào tham gia việc vận chuyển một protein ra khỏi tế bào?

**A.** Lưới nội chất hạt, bộ máy golgi, túi tiết, màng tế bào.

B. Lưới nội chất trơn, bộ máy golgi, túi tiết, màng tế bào.

C. Bộ máy golgi, túi tiết, màng tế bào.

D. ribosome, bộ máy golgi, túi tiết, màng tế bào.

**Câu 76:** Thông tin thích hợp là ****

**1**

**2**

**3**

**4**

A. (1): tế bào nhân thực, (2): tế bào nhân sơ, (3): tế bào chất, (4): nhân.

B. (1): tế bào nhân sơ, (2): tế bào nhân thực, (3): nhân, (4): tế bào chất.

**C.** (1): tế bào nhân sơ, (2): tế bào nhân thực, (3): tế bào chất, (4): nhân.

D. (1): tế bào nhân thực, (2): tế bào nhân sơ, (3): nhân, (4): te bào chất.

**4 CÂU VẬN DỤNG CAO**

**Câu 77:** Trong các phát biểu sau, có bao nhiêu phát biểu **đúng**?

1. Vỏ nhầy giúp vi khuẩn bám trên bề mặt tế bào.
2. Trong tế bào chất của sinh vật nhân sơ có chứa nhiều ribosome 80S.
3. Vùng nhân là bào quan duy nhất của tế bào nhân sơ.
4. Nước tham gia vào phản ứng thủy phân trong tế bào.
5. Nước liên kết với các phân tử nhờ liên kết hidro.
6. Phân tử sinh học là các phân tử hữu cơ do sinh vật sống tạo thành.

A. 2.

**B.** 3.

C. 4.

D. 5.

**Câu 78:** Trong các phát biểu sau, có bao nhiêu phát biểu **sai**?

1. Trong tinh bột có 20 % amylose
2. Lưới nội chất có 2 loại là lưới nội chất trơn và lưới nội chất không hạt.
3. Ti thể là nơi tiếp nhận, biến đổi, đóng gói và phân phối sản phẩm của tế bào.
4. Ti thể và lục lạp chỉ được bao bọc bởi một lớp màng duy nhất.
5. Chitin là thành phần cấu thành bộ xương ngoài của côn trùng.

A. 1.

B. 2.

**C.** 3.

D. 4.

**Câu 79:** Cho các phát biểu sau:

(1) Không có thành tế bào bao bọc bên ngoài.

(2) Có màng nhân bao bọc vật chất di truyền.

(3) Trong tế bào chất có hệ thống các bào quan.

(4) Có hệ thống nội màng chia tế bào chất thành các xoang nhỏ.

(5) Nhân chứa các nhiễm sắc thể (NST), NST lại gồm ADN và protein.

Các phát biểu nói về đặc điểm chung của tế bào nhân thực là:

A. (2), (3), (4).

B. (1), (2), (3), (5).

**C.** (2), (3), (4), (5).

 D. (1), (3), (4), (5).

**Câu 80:** Ghép thông tin phù hợp

|  |  |
| --- | --- |
| **Bào quan** | **Chức năng** |
| * + - 1. Lưới nội chất trơn
 | 1. Biến đổi, đóng gói và phân phối các sản phẩm
 |
| * + - 1. Bộ máy Golgi
 | 1. Quang hợp để tổng hợp các chất cần thiết cho tế bào.
 |
| * + - 1. Ty thể
 | C. Tham gia vào quá trình hô hấp tế bào => cung cấp năng lượng cho tế bào |
| * + - 1. Lục lạp
 | D. Tổng hợp lipide, chuyển hóa đường và khử độc cho tế bào |

A.1 B, 2 C, 3 A, 4 D.

**B.** 1D, 2A, 3C, 4B.

C. 1 B, 2 C, 3 D, 4 A.

D. 1D, 2C, 3A, 4B.

**CHUYÊN ĐỀ 4: VẬN CHUYỂN CÁC CHẤT QUA MÀNG SINH CHẤT**

**BIÊT:**

**Câu 81.** Phương thức vận chuyển các chất từ nơi có nồng độ thấp đến nơi có nồng độ cao cần tiêu tốn năng lượng là?

**A.** vận chuyển chủ động.

**B.** vận chuyển thụ động.

**C.** thẩm tách.

**D.** thẩm thấu.

**Câu 82.** Nước được vận chuyển qua màng tế bào nhờ?

**A.** sự biến dạng của màng tế bào.

**B.** bơm protein và tiêu tốn ATP.

**C.** sự khuếch tán của các ion qua màng.

**D.** kênh protein đặc biệt là “aquaporin”.

**Câu 83.** Các chất tan trong lipid được vận chuyển vào trong tế bào qua đâu?

**A.** Kênh protein đặc biệt. **B.** Các lỗ trên màng.

**C.** Lớp kép phospholipid. **D.** Kênh protein xuyên màng.

**Câu 84.** Năng lượng được sử dụng chủ yếu trong sự vận chuyển chủ động các chất là năng lượng trong phân tử?

**A.**Na+. **B.** Protein.

**C.** ATP. **D.** ARN

**HIỂU:**

**Câu 85.** Chất O2, CO2 đi qua màng tế bào bằng phương thức nào?

**A.** Khuếch tán qua lớp kép phospholipid.

**B.** Nhờ sự biến dạng của màng tế bào.

**C.** Nhờ kênh protein đặc biệt.

**D.** Vận chuyển chủ động.

**Câu 86.** Trong nhiều trường hợp, sự vận chuyển qua màng tế bào phải sử dụng “chất mang”. “Chất mang” chính là các phân tử?

**A.** protein xuyên màng. **B.** phospholipid.

**C.** protein bám màng. **D.** cholesteron.

**Câu 87.** Các chất thải, chất độc hại thường được đưa ra khỏi tế bào theo phương thức vận chuyển?

(1) Thẩm thấu; (2) Khuếch tán; (3) Vận chuyển tích cực.

Phương án trả lời **đúng** là?

**A.** (1), (2)     **B.** (1), (3)

**C.** (2), (3)     **D.** (1), (2) và (3).

**VẬN DỤNG THẤP**

**Câu 88.** Hiện tượng nào sau đây là ví dụ của cơ chế vận chuyển thụ động?

**A.** Khi nhai cơm lâu sẽ cảm thấy ngọt.

**B.** Nước sẽ vận chuyển từ nơi có nồng độ cao đến nơi có nồng độ thấp.

**C.** O2 từ phế nang vào mao mạch phổi.

**D.** Tim bơm máu đi khắp cơ thể

**Câu 89**. Nồng độ glucose trong máu là 1,2g/lít và trong nước tiểu là 0,9g/lít. Tế bào sẽ vận chuyển glucose bằng cách nào? Vì sao?

**A.** Nhập bào, vì glucose có kích thước lớn.

**B.** Thụ động, vì glucose trong máu cao hơn trong nước tiểu.

**C.** Chủ động, vì glucose là chất dinh dưỡng nuôi cơ thể.

**D.** Nhập bào, vì glucose có kích thước rất lớn.

**VẬN DỤNG CAO:**

**Câu 90.** Một tế bào nhân tạo có màng bán thấm và chứa dung dịch lỏng (0,03M saccharose; 0,02M glucose) được ngâm vào cốc chứa loại dung dịch (0,01M saccharose; 0,01M glucose; 0,01M fructose). Màng bán thấm chỉ cho nước và đường đơn đi qua nhưng không cho đường đôi đi qua. Phát biểu nào sau đây là sai về chiều vận chuyển các chất?

**A.** Glucozo đi từ trong tế bào ra ngoài.

**B.** Fructozo đi từ ngoài vào trong tế bào.

**C.** Nước đi từ ngoài vào trong tế bào.

**D.** Saccharose đi từ ngoài vào trong tế bào.